

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM CHỈ HUY
ĐIỀU HÀNH PHÒNG,
CHỐNG DỊCH COVID-19
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 9232/BC-TTCH

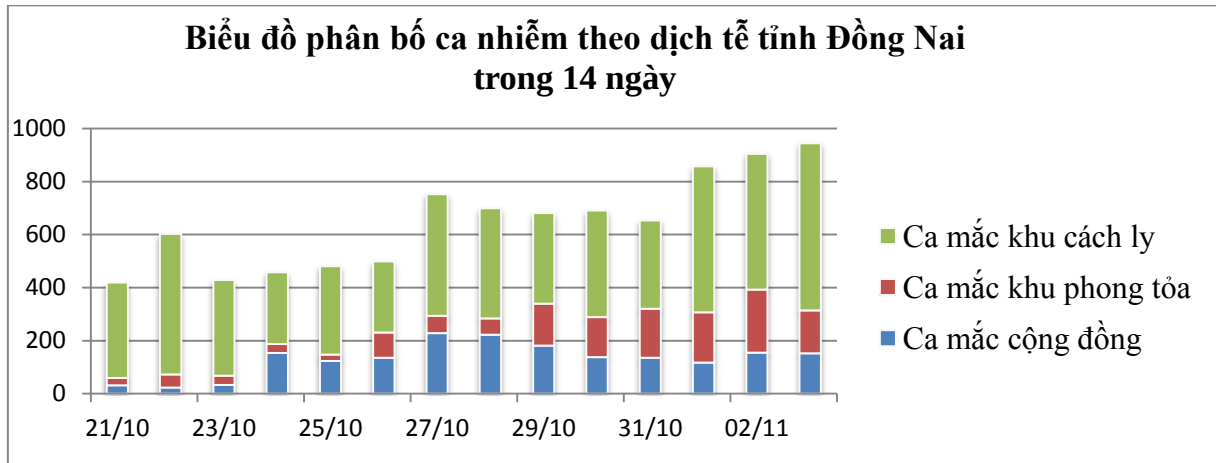
Đồng Nai, ngày 04 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO NGÀY
Công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
Đến 22h00 ngày 03/11/2021

I. Tình hình dịch bệnh (Từ ngày 27/4/2021 đến nay)

TT	Địa phương	Số ca mắc mới trong ngày								Số F1	Số F2	Lũy kế ca bệnh
		Tổng cộng	Sàng lọc tại cơ sở y tế	Số ca trong khu CLTT	Số ca trong khu phong tỏa	Sàng lọc cộng đồng						
						Tổng	Trong đó					
							Cộng đồng	Khu nhà trọ	Doanh nghiệp			
1	Biên Hòa	388	39	349	0	0	0	0	0	3	6	29094
2	Nhon Trạch	135	7	128	0	0	0	0	0	45	0	16396
3	Vĩnh Cửu	111	42	14	55	0	0	0	0	—	—	11572
4	Trảng Bom	136	7	119	10	0	0	0	0	165	40	6627
5	Long Thành	95	9	1	85	0	0	0	0	—	—	2131
6	Thống Nhất	24	18	0	6	0	0	0	0	35	0	853
7	Định Quán*	0	0	0	0	0	0	0	0	—	—	483
8	Long Khánh	11	10	0	1	0	0	0	0	97	41	453
9	Xuân Lộc	13	4	9	0	0	0	0	0	0	10	441
10	Cẩm Mỹ	17	12	5	0	0	0	0	0	15	4	436
11	Tân Phú	14	4	5	5	0	0	0	0	—	—	292
12	Ngoại tỉnh, khác	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	380
Tổng số		944	152	630	162	0	0	0	0	360	101	69.158

*Ghi chú: Định Quán chưa gửi báo cáo.



- F0 cộng đồng: trong ngày phát sinh 152 ca (tăng 1,9% so với hôm qua), lũy kế trong 07 ngày là 1.101 ca (tăng 51,0% so với 7 ngày trước đó). cụ thể như sau:

- **Biên Hòa:** ghi nhận 39 ca ngụ tại An Bình (06), Bình Đa (01), Hóa An (01), Long Bình (07), Long Bình Tân (01), Phước Tân (02), Tam Hòa (02), Tam Phước (01), Tân Biên (02), Tân Hiệp (03), Tân Hòa (02), Tân Mai (02), Tân Phong (01), Tân Tiến (01), Tân Vạn (01), Trảng Dài (06).

- **Cẩm Mỹ:** ghi nhận 12 ca ngụ tại Bảo Bình (02), Thừa Đức (05), Xuân Đường (01), Xuân Tây (04). Trong đó có 01 trường hợp làm tại công ty thời trang G&G-Long Thành; 03 trường hợp về từ vùng dịch (Bình Dương, Tp.HCM), 08 trường hợp lây nhiễm thứ phát nguồn lây từ công ty Elite-Long Thành, công ty thời trang G&G-Long Thành và từ các trường hợp đi từ vùng dịch về địa phương

- **Long Khánh:** ghi nhận 10 ca ngụ tại Bàu Trâm (01), Bình Lộc (03), Hàng Gòn (03), Xuân Hòa (01), Xuân Lập (02).

- **Long Thành:** ghi nhận 09 ca ngụ tại An Phước (01), Bình An (03), Lộc An (01), Phước Thái (03), Tam An (01),

- **Nhon Trạch:** ghi nhận 07 ca ngụ tại Hiệp Phước (04), Phú Hội (01), Phước An (01), Phước Thiện (01).

- **Tân Phú:** ghi nhận 04 ca ngụ tại TT Tân Phú.

- **Thống Nhất:** ghi nhận 18 ca ngụ tại Dầu Giây (03), Gia Kiệm (01), Giã Tân 2 (01), Hưng Lộc (07), Lộ 25 (03), Quang Trung (03). Trong đó 14 ca liên quan đến công ty Pou Sung, 03 ca liên quan công ty Việt Vinh.

- **Trảng Bom:** ghi nhận 07 ca ngụ tại Bình Minh (01), Cây Gáo (01), Đồi 61 (01), Hưng Thịnh (01), Sông Trầu (01), TT Trảng Bom (01), Thanh Bình (01).

- **Vĩnh Cửu:** ghi nhận 42 ca ngụ tại Bình Lợi (01), Mã Đà (01), Tân An (04), Tân Bình (05), Vĩnh An (05), Thạnh Phú (05), Trị An (07), Vĩnh Tân (14).

- **Xuân Lộc:** ghi nhận 04 ca ngụ tại Xuân Hưng (01), Xuân Phú (02), Xuân Tân (01).

Nhận xét: Số ca nhiễm tại cộng đồng giảm 1,9% so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày tăng 51,0% so với 7 ngày trước đó. Các ổ dịch cộng đồng đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất, người về từ vùng có dịch, tạo thành các ổ dịch lây nhiễm thứ phát trong cộng đồng. Trong ngày tất cả 10/11

huyện/thành phố (trừ Định Quán chưa báo cáo) đều ghi nhận ca nhiễm trong cộng đồng.

II. Công tác y tế

1. Cách ly, theo dõi sức khỏe:

Số lượng khu cách ly do các huyện, thành phố quản lý trên địa bàn tỉnh: 63 khu với 10.494 giường. Số lượng cơ sở cách ly đã giảm 60,3% do bàn giao lại các cơ sở giáo dục, tuy nhiên vẫn đảm bảo công suất phục vụ người cách ly.

	Trong ngày	Đang theo dõi	Kết thúc	Lũy kế
Cách ly tập trung	87	4.013	34.067	38.080
Cách ly tại nhà	489	21.017	65.215	86.232
Theo dõi sức khỏe	87	11.973	23.592	35.565

Trong đó :

- **F1** : Đang theo dõi: 3.272; Lũy kế: 25.291
- **F2**: Đang theo dõi: 6.948; Lũy kế: 35.639
- **Khác** (người về từ vùng dịch, nhập cảnh): Đang theo dõi: 725; Lũy kế: 12.276

2. Điều trị

1.1. Tình hình điều trị

	Đang điều trị		Khỏi bệnh		Tử vong		Nguy kịch/Đang điều trị
	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	
Số lượng	944	11.007	277	57.614	00	569	27
Tỉ lệ		15,91%		83,27%		0,82%	0,25%

- Các ca đang điều trị: ECMO 01 ca (0,01%), thở máy xâm lấn 26 ca (0,24%), CPAP 12 ca (0,11%), HFNC 20 ca (0,18%), thở oxy 172 ca (1,56%), có triệu chứng 1.655 ca (15,04%), không triệu chứng 9.121 ca (82,87).

2.1. Mô hình điều trị thấp 3 tầng

	Công suất	Đang theo dõi	Số giường còn lại
Tầng 3	402	175	227
Tầng 2	9.529	4.768	4.761
Tầng 1	9.780	5.622	4.158

2. Tiêm vắc xin phòng COVID-19

STT	Địa phương	Số lượng tiêm trong ngày	Đã tiêm (Dữ liệu cập nhật trên hệ thống tiêm chủng MCC)			Tỉ lệ bao phủ (%)		Số vắc xin còn lại
			Mũi 1	Mũi 2	Tổng	Mũi 1	Mũi 2	
A	Tỉnh Đồng Nai	43.949	2.643.158	1.775.855	4.419.013	105,38%	70,80%	384.630

1	Biên Hòa	2.854	933.115	713.418	1.646.533	107,42%	82,13%	123.354
2	Long Khánh	2.626	131.230	67.361	198.591	107,73%	55,30%	42.102
3	Xuân Lộc	-	191.813	109.272	301.085	115,52%	65,81%	30.746
4	Tân Phú	1.957	112.362	29.279	141.641	83,65%	21,80%	18.585
5	Cẩm Mỹ	647	96.786	56.576	153.362	94,63%	55,32%	27.989
6	Trảng Bom	5.483	277.019	161.769	438.788	97,82%	57,12%	43.958
7	Định Quán	8.886	145.469	93.761	239.230	96,47%	62,18%	(3.581)
8	Vĩnh Cửu	-	142.449	103.674	246.123	117,58%	85,58%	19.913
9	Long Thành	6.994	229.503	146.964	376.467	120,12%	76,92%	51.405
10	Thống Nhất	14.467	117.079	91.189	208.268	89,85%	69,98%	2.374
11	Nhơn Trạch	35	266.333	202.592	468.925	111,68%	84,95%	27.785

***Ghi chú:** Tỷ lệ độ bao phủ được tính dựa trên số liệu dân cư do các huyện/thành phố thống kê thực tế. Hiện tính trên tổng số đối tượng từ 18 tuổi trở lên là 2.508.100 người.

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 12 đến 17 tuổi : chưa triển khai
- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 18 tuổi trở lên:
 - + Mũi 1: 105,38%.
 - + Mũi 2: 70,80%.
- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 61,09%.
- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 61,43%.
- Số vắc xin còn lại : 384.630 liều

5. Công tác xét nghiệm:

	Trong ngày		Lũy kế	
	Thực hiện	Dương tính	Thực hiện	Dương tính
Test nhanh	1.140	231	1.468.283	6.356
RT-PCR mẫu đơn	7.245	2.973	1.838.102	170.303
RT-PCR mẫu gộp	573	96	332.464	22.799
Lượt người thực hiện PCR	10.133	2.973	3.496.369	170.303

- Số mẫu test nhanh dương tính chờ kết quả RT-PCR: 180 mẫu tại Vĩnh Cửu (26), Định Quán (27), Trảng Bom (124), Cẩm Mỹ (03).
- Số mẫu nghi ngờ, gộp dương: 96 mẫu

6. Hoạt động Trạm Y tế lưu động, Tổ COVID cộng đồng:

- Số Trạm Y tế lưu động đã triển khai: 92 TYT lưu động. Trong đó: Biên Hòa (30), Trảng Bom (17), Nhơn Trạch (12), Long Thành (15), Cẩm Mỹ (13), Thống Nhất (02), Tân Phú (03).
- Số Tổ COVID cộng đồng đã triển khai: 10.534 tổ

7. Nhận định tình hình dịch bệnh và Kiến nghị

a) Nhận định tình hình dịch bệnh

- Trong ngày, số ca nhiễm tại cộng đồng giảm 1,9% so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày tăng 51,0% so với 7 ngày trước đó. Các ổ dịch cộng đồng đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất, người về từ vùng có dịch, tạo thành các ổ dịch lây nhiễm thứ phát trong cộng đồng. Trong ngày tất cả 10/11 huyện/thành phố (trừ Định Quán chưa báo cáo) đều ghi nhận ca nhiễm trong cộng đồng.
- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 12 đến 17 tuổi : chưa triển khai
- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 18 tuổi trở lên:
 - + Mũi 1: 105,38%.
 - + Mũi 2: 70,80%.
- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 61,09%. Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 61,43%.

b) Kiến nghị

- Các địa phương định kì đánh giá cấp độ dịch hàng tuần theo hướng dẫn tại Quyết định số 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế.
- Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 23/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện các biện pháp tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Kế hoạch số 13039/KH-UBND ngày 22/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về Thực hiện Quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Các sở, ngành, địa phương tăng cường triển khai thực hiện Kế hoạch số 11805/KH-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2021 về việc Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh.
- Đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng nhằm sớm nhất đạt mục tiêu 100% người dân toàn tỉnh được tiêm đủ liều vắc xin phòng COVID-19.
- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lây nhiễm chéo tại các khu cách ly tập trung, bệnh viện.
- Tăng cường kiểm soát nguồn lây nhiễm tại các điểm nguy cơ cao như: chợ dân sinh, siêu thị, cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, khu nhà trọ.

III. Công tác an sinh xã hội

Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg trong ngày

	Trong ngày	Lũy kế
Đã phê duyệt		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	9.169 đơn vị
2. Người lao động	19.694 người	1.001.383 người
3. Hộ kinh doanh	0 hộ	12.124 hộ
Đã chi trả		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	9.169 đơn vị
2. Người lao động	4.580 người	883.724 người
3. Hộ kinh doanh	13 hộ	11.678 hộ

TT	Địa phương	Lũy kế số người đã chi/số phê duyet (người)	Lũy kế số tiền đã chi/số phê duyệt (tỷ đồng)	Tỷ lệ
1	TP. Biên Hòa	347.251/397.292	562,49/653,27	87,40
2	Cẩm Mỹ	15.330/15.330	23,16/23,16	100
3	Định Quán	26.838/27.286	41,52/42,19	98,36
4	TP. Long Khánh	42.210/44.220	69,89/72,91	95,54
5	Long Thành	50.041/50.316	77,43/77,86	99,45
6	Nhơn Trạch	106.669/111.642	167,15/178,55	95,55
7	Tân Phú	31.198/43.164	47,07/65,02	72,28
8	Trảng Bom	138.257/140.409	231,71/235,09	98,47
9	Thống Nhất	25.390/25.390	38,29/38,29	100
10	Xuân Lộc	48.653/51.527	75,46/80,15	94,42
11	Vĩnh Cửu	29.576/71.723	52,44/207,39	41,24
	Tổng cộng	861.413/978.299	1.386,62/1.673,89	88,05

Lưu ý: bao gồm người lao động tự do, lao động tạm hoãn HĐLĐ, ngừng việc trong doanh nghiệp và Hộ kinh doanh.

Trên đây là báo cáo ngày công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- TU, UBND Tỉnh;
- BCĐ tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website SYT;
- Lưu VT, NV.

**KT. CHỈ HUY TRƯỞNG
PHÓ CHỈ HUY TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ
Phan Huy Anh Vũ**

Phụ lục 1 : Đánh giá mức độ nguy cơ theo Quyết định số 4800/QĐ-BYT
(Cập nhật đến ngày 28/10/2021 tại Báo cáo số 729/BC-KSBT của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)

	Huyện, thành phố	Xã, phường	Khu, ấp
Cấp 1 (Bình thường mới)	01*	101 (giảm 24)	-
Cấp 2 (Nguy cơ trung bình)	10	58 (tăng 16)	-
Cấp 3 (Nguy cơ cao)	00	11 (tăng 08)	-
Cấp 4 (Nguy cơ rất cao)	00	00	-
Tỉnh Đồng Nai : Cấp 2			

* TP Long Khánh

Phụ lục 2: Tình hình điều trị COVID-19

TT	Cơ sở	Giường kế hoạch COVID	Giường thực kê COVID (con số chính xác)	Số CA + mới trong ngày (24h)	Xuất viện trong ngày (24h)	Chuyển viện trong ngày	Số ca đang điều trị	Cộng dồn			Số ca đang điều trị, trong đó						Phụ nữ có thai	BN < 16 tuổi	> = 65 tuổi	Người có bệnh lý nền và nguy cơ khác	Khả năng còn tiếp nhận
								Chuyển viện	Tử vong	Xuất viện	HFNC	Thở máy		Thở oxy	Biểu hiện lâm sàng trung bình	Nhẹ và Không triệu chứng					
												Không xâm lấn (CPAP)	Xâm lấn								
1	BVĐN/ HSTC	40	40	1	0	0	30		177		5		14	11	0	0	0	0			10
2	BVTN/TTHSTC	400	200	6	5	7	71	249	260	94	8	9	18	9	27	0	6	0	21	50	129
3	BVĐKKVLK/HSTC	100	40	0	2	0	25	58	38	47	3	1	0	5	16	0		3	5	16	13
4	BVĐKKVLT	100	100	4	2	0	20	83	35	16	0	0	0	20	0	0	0	0	8	12	20
5	BV Nhi ĐN	20	10	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	BV Định Quán	60	11	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11
11	BV Cao su Đồng Nai																				
Tổng cộng (tăng 3)		720	401	11	9	7	146	391	511	157	16	10	32	45	43	0	6	3	34	78	183
1	Bệnh viện dã chiến số 1	350	285	16	10	0	187	29	2	1647	0	0	0	0	57	130	1	39	8	16	98
2	Bệnh viện dã chiến số 2	350	370	7	0	0	327	100	0	1841	0	0	0	1	85	170	9	75	156	8	50

3	Bệnh viện dã chiến số 3	550	500	24	20	0	487	83	0	2944	0	0	0	17	25	462	21	98	21	84	13
4	Bệnh viện dã chiến số 4	360	345	39	0	0	205	69	0	2228	0	0	0	0	7	196	0	65	4	7	142
5	Bệnh viện dã chiến số 5	300	316	42	8	0	173	46	0	1505	0	0	0	0	1	172	1	32	8	11	27
6	Bệnh viện dã chiến số 6	1200	1090	36	31	1	550	121	0	5929	0	0	0	7	86	457	11	87	11	36	460
7	Bệnh viện dã chiến số 7	730	700	43	50	2	387	155	1	4759	0	0	0	8	22	357	7	70	9	26	313
8	Bệnh viện dã chiến số 8	650	635	21	35	1	541	50	0	2572	0	0	0	11	39	530	3				94
9	Bệnh viện dã chiến số 9	1000	662	13	0	1	419	29	0	2690	0	0	0	4	4	416	1	65	2	14	243
10	Bệnh viện dã chiến số 10	850	807	139	78	0	557	93	0	3786	0	0	0	16	36	505	8	152	16	26	250
11	Bệnh viện dã chiến số 11	3000	2950	0	38	0	178	11	0	573	0	0	0	0	106	72	1	31	2	2	
12	Bệnh viện Da liễu	150	150	2	23	0	50	0	0	680	0	0	0	2	41	25	0	11	1	5	10
13	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	150	74	4	2	2	37	136	15	389	0	0	0	7	25	12	0	3	15	20	37
14	Bệnh viện Nhi đồng	110	60	14	7	14	115	153	0	615	0	0	0	1	1	20	0	64	0	1	0
15	Bệnh viện ĐKKV Long Thành	150	150	6	1	0	43	0	0	229	0	0	0	2	33	8	0	5	5	33	107
16	Bệnh viện ĐKKV Định Quán	60	30	0	0	0	15	18	0	25	0	0	0	2	7	8	0	0	6	10	15
17	Bệnh viện Phổi	60	11	0	0	0	2		5		0	0	0	0	0	2	0	0	0	2	
18	Bệnh viện Đồng Nai 2																				
19	Bệnh viện ĐH Y Dược Shing Mark	35	35	16	0	16	33	214	0	278	1	0	0	4	5	23	0	3	0	2	2
20	Trung tâm Y tế Vĩnh Cửu	20	65	5	6	0	61	30	1	242	0	0	0	2	19	40	1	9	0	2	4
21	Khoa Nhiệt đới BVTN																				
22	Bệnh viện Tâm thần TW 2	400	200			1	12								11						
23	Bệnh viện dã chiến CA tỉnh																				
Tổng cộng (tầng 2)		10475	9435	427	309	38	4379	1337	24	32932	1	0	0	84	610	3605	64	809	264	305	1865
1	Biên Hòa	3619	2710	6	49	8	1396	1320	13	10220	0	0	0	7	302	1143	6	310	21	37	1115
2	Long Khánh	400	310	2	0	0	40	66	0	117	0	0	0	0	2	38	0	9	0	2	
3	Vĩnh Cửu	1050	1047	128	36	4	836	1486	3	7035	0	0	0	0	56	780	7	127	14	18	91
4	Định Quán	100	89	4	0	1	69	81	0	121	0	0	0	0	0	69	1	7	0	4	20
5	Tân Phú	60	60	8	0	0	46	102	0	49	0	0	0	0	0	46	0	10	30	6	0
6	Trảng Bom	1326	1041	56	34	1	819	1636	2	3975	0	0	0	0	33	589	7	134	4	0	389
7	Thống Nhất																				
8	Xuân Lộc																				

9	Cẩm Mỹ	500	200	9	0	0	113	14	0	93	0	0	0	0	0	113	1	25	0	11	87
10	Long Thành	500	500	65	38	1	742	60	0	1180	0	0	0	0	0	742	5	82	15	421	-242
11	Nhon Trạch	4230	3550	83	100	12	1426	0	15	5265	0	0	0	20	395	1011	12	174	24	1228	2124
	TỔNG CỘNG (Tầng 1)	11785	9507	361	257	27	5487	4765	33	28055	0	0	0	27	788	4531	39	878	108	1727	4020
	TỔNG TẦNG (3+2+1)	22980	19343	799	575	72	10012	6493	568	61144	17	10	32	156	1441	8136	109	1690	406	2110	6068

Phụ lục 3: Tình hình Khu cách ly tập trung

TT	Địa phương	Các điểm cách ly tập trung đang hoạt động	Năng lực theo Quyết định (giường)	Năng lực thực tế (giường)	Trong ngày		Hiện có (người)	Tổng số hoàn thành cách ly	Còn trống (giường)	Trường hợp cách ly được 12 ngày	Trường hợp cách ly được 13 ngày	Trường hợp cách ly được 14 ngày
					Số mới vào cách ly	Số hoàn thành cách ly						
1	Biên Hòa	20	3,306	2,316	56	105	1,792	28,866	524	12	11	20
2	Long Khánh	1	150	150	0	10	9	303	141	0	0	0
3	Vĩnh Cửu	9	3,850	3,850	55	61	975	14,580	2,875	11	23	19
4	Định Quán	4	400	400	0	11	141	1,253	259	0	0	11
5	Tân Phú	2	200	200	0	13	70	416	130	0	0	0
6	Trảng Bom	3	430	439	0	0	0	1,165	439	0	0	0
7	Thống Nhất	6	386	386	0	36	88	867	292	0	0	0
8	Xuân Lộc	1	300	300	8	27	151	1,436	149	4	0	5
9	Cẩm Mỹ	2	550	250	22	3	146	1,492	101	0	1	32
10	Long Thành	1	300	300	25	2	98	418	202	0	0	2
11	Nhon Trạch	14	1,903	1,903	0	0	293	9,832	1,610	5	7	1
	Tổng	63	11,775	10,494	166	268	3,763	60,628	6,722	32	42	90

Phụ lục 4: Báo cáo số liệu tiêm chủng cho người từ 50 tuổi trở lên
(Cập nhật đến ngày 02/11/2021)

Các huyện/thành phố	Dân số cả tỉnh	Người từ 50 tuổi đến dưới 65 tuổi			Người từ 65 tuổi trở lên				Người từ 50 tuổi trở lên			
		Dân số	Số người tiêm đủ liều	Tỷ lệ %	Dân số	Số người tiêm đủ liều	Tỷ lệ %	Mục tiêu tháng 10 đạt từ 80% trở lên (187.788 người)	Dân số	Số người tiêm đủ liều	Tỷ lệ %	Mục tiêu tháng 11 đạt từ 80% trở lên (564.639 người)
Biên Hòa	868.653	141.185	122.117	86,49%	66.461	43.091	64,84%	81%	207.646	165.208	79,56%	99%
Long Khánh	121.816	29.435	13.504	45,88%	8.240	9.380	113,83%	142%	37.675	22.884	60,74%	76%
Long Thành	191.066	34.699	24.444	70,45%	21.181	12.386	58,48%	73%	55.880	36.830	65,91%	82%
Nhơn Trạch	238.477	34.710	30.438	87,69%	13.379	9.071	67,80%	85%	48.089	39.509	82,16%	103%
Thống Nhất	130.302	29.755	17.905	60,17%	11.463	7.599	66,29%	83%	41.218	25.504	61,88%	77%
Trảng Bom	283.202	43.534	23.702	54,44%	21.483	11.909	55,43%	69%	65.017	35.611	54,77%	68%
Vĩnh Cửu	121.149	26.834	19.871	74,05%	10.532	7.246	68,80%	86%	37.366	27.117	72,57%	91%
Xuân Lộc	166.045	37.693	20.415	54,16%	19.734	13.236	67,07%	84%	57.427	33.651	58,60%	73%
Cẩm Mỹ	102.277	26.534	12.914	48,67%	13.358	9.094	68,08%	85%	39.892	22.008	55,17%	69%
Định Quán	150.792	38.867	27.571	70,94%	27.511	11.306	41,10%	51%	66.378	38.877	58,57%	73%
Tân Phú	134.321	30.858	5.484	17,77%	17.543	9.035	51,50%	64%	48.401	14.519	30,00%	37%
Tổng	2.508.100	474.104	318.365	67,15%	230.885	143.353	62,09%	78%	704.989	461.718	65,49%	82%